

# **Đào tạo và phát triển lao động chuyên môn kỹ thuật - tiền đề quan trọng để sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực.**

**NGUYỄN TIỆP**

Đào tạo và phát triển lực lượng lao động (LLLĐ) chuyên môn kỹ thuật (CMKT) có ý nghĩa quyết định để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực của đất nước. Đây là quá trình thúc đẩy phát triển nguồn lực con người tri thức, phát triển các kỹ năng và các phẩm chất lao động mới, thúc đẩy sáng tạo thành tựu khoa học - công nghệ mới, đảm bảo cho sự vận động tích cực các ngành nghề, lĩnh vực và toàn bộ xã hội. Quá trình đào tạo làm biến đổi nguồn nhân lực cả về số lượng, chất lượng và cơ cấu nhằm phát huy, khơi dậy những tiềm năng con người; phát triển toàn bộ và từng bộ phận trong cấu trúc nhân cách; phát triển cả về năng lực vật chất và năng lực tinh thần, tạo dựng và ngày càng nâng cao, hoàn thiện cả về đạo đức và tay nghề, cả về tâm hồn và hành vi từ trình độ chất lượng này lên trình độ chất lượng khác cao hơn, toàn diện hơn, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu nhân lực cho CNH, HDH đất nước.

Đào tạo lao động CMKT là hoạt động cung cấp những kiến thức, kỹ năng và những phẩm chất mới cho người lao động; sự kết hợp và tương tác của các yếu tố này tạo nên năng lực CMKT của người lao động để họ đảm nhận được các công việc nhất định. Hiện nay qui mô lao động qua đào tạo còn nhỏ, chất lượng đào tạo còn có những bất cập, nên việc sử dụng nguồn nhân lực đạt hiệu quả còn rất thấp. Có thể nói đây là một trong những lãng phí lớn bậc nhất hiện nay của nước ta, ảnh hưởng toàn diện, sâu sắc đến phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Bài viết đề cập đến một số nội dung liên quan đến đào tạo, phát triển lao động CMKT ở nước ta:

## **1. Qui mô và tốc độ tăng LLLĐ**

Nguồn nhân lực xét ở phạm vi LLLĐ (LLLĐ - gồm những người từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân và những người trong độ tuổi lao động đang thất nghiệp) của cả nước tính đến thời điểm 1-7-2004 là 43.255 nghìn người, tăng 9,54% so với 1-7-2001, bình quân hàng năm tăng 3,08% (tăng 1.255 nghìn người/năm). LLLĐ khu vực thành thị là 10.549 nghìn người, chiếm 24,4%, bình quân hàng năm tăng 4,7%, số lượng tăng thêm là 453,7 nghìn người. LLLĐ khu vực nông thôn có 32.706 nghìn người, chiếm 75,6%, bình quân hàng năm tăng 2,6%, số lượng tăng thêm là 801,3 nghìn người/năm. Tỷ trọng LLLĐ khu vực thành thị trong tổng LLLĐ cả nước tăng chậm, từ 23,3% năm 2001 lên 24,4% năm 2004. Năm 2004, LLLĐ nam chiếm 51%, LLLĐ nữ chiếm 49% và theo nhóm tuổi, LLLĐ ở nhóm tuổi 15-24 chiếm 21,48%, nhóm tuổi 25-34 chiếm 25,29%, nhóm tuổi 35-44 chiếm 27,09%, nhóm tuổi 45-54 chiếm 18,40% và nhóm tuổi từ 55 tuổi trở lên chiếm 7,74%. Nhìn chung, LLLĐ của cả nước đang có xu hướng tăng tỷ trọng lao động ở các nhóm tuổi từ 25 trở lên và giảm lao động nhóm tuổi dưới 25, nguyên nhân là do gia tăng số người ở độ tuổi 15-24 đi học trung học phổ thông (THPT) và đào tạo nghề nghiệp. Gia tăng qui mô LLLĐ đặt ra yêu cầu bức xúc về mở rộng qui mô đào tạo, phát triển lao động CMKT để đáp ứng nhu cầu sử dụng của các ngành, lĩnh vực, tạo cơ sở để không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng

Nguyễn Tiếp, PGS, TS, Trường Đại học Lao động-Xã hội

nguồn nhân lực phạm vi toàn bộ nền kinh tế.

### 2. Trình độ văn hoá của LLLĐ

Đánh giá chung thì trình độ văn hoá của nguồn nhân lực nước ta chưa cao, so với các nước có nền kinh tế khá phát triển (Hàn Quốc, Xingapo, Malaixia...) và nền kinh tế phát triển (Nhật, Mỹ, Anh, Pháp...) còn ở khoảng cách khá xa. Năm 2004, trong LLLĐ của cả nước có 5% mù chữ, 12% chưa tốt nghiệp tiểu học, 30,5% tốt nghiệp tiểu học, 32,8% tốt nghiệp THCS và 19,7% tốt nghiệp (THPT). Có sự cách biệt khá lớn về trình độ học vấn phổ thông của LLLĐ giữa các vùng lãnh thổ. Năm 2004, ở đồng bằng sông Hồng cơ cấu của LLLĐ như sau: 27% tốt nghiệp THPT, 51% tốt nghiệp THCS, 19% tốt nghiệp tiểu học, 3% chưa tốt nghiệp tiểu học và mù chữ; trong khi ở đồng bằng sông Cửu Long, các chỉ số tương ứng là 11, 16, 40 và 33, Tây Bắc là 12, 23, 30 và 35, Tây Nguyên là 16, 26, 32 và 26. Nhìn chung, trình độ học vấn phổ thông của LLLĐ các vùng Tây Bắc, Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long thấp hơn so với các vùng khác.

Nâng cao trình độ văn hoá là cơ sở để phát triển đào tạo lao động CMKT, nếu không tăng nhanh số người tốt nghiệp THCS và THPT, đặc biệt là THPT thì nguồn đầu vào cho đào tạo lao động CMKT trình độ cao sẽ rất khan hiếm, ảnh hưởng đến phát triển LLLĐ CMKT và hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực sẽ rất thấp.

### 3. Trình độ CMKT của LLLĐ

Trình độ CMKT là sự hiểu biết, kiến thức và kỹ năng thực hành về một nghề nghiệp nhất định. Để đánh giá tổng quan trình độ CMKT của nguồn nhân lực, người ta thường dùng các chỉ tiêu như:

- Tỷ lệ giữa số lao động đã qua đào tạo từ công nhân kỹ thuật, sơ cấp trở lên trong nguồn nhân lực (NNL).

- Cơ cấu lao động đã qua đào tạo theo cấp trình độ CMKT (công nhân kỹ thuật/ sơ cấp, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học trở lên) của nguồn nhân lực.

- Tương quan sử dụng lao động các cấp trình độ CMKT (sơ cấp, công nhân kỹ thuật - trung học chuyên nghiệp - cao đẳng đại học, trên đại học) trong nền kinh tế.

Thực tế hiện nay ở nước ta cho thấy, năm 2004, tỷ lệ lao động qua đào tạo trong LLLĐ cả nước là 22,5%. Trong đó, tỷ lệ đã qua đào tạo sơ cấp, đào tạo nghề là 13,3%; tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp (THCN) là 4,4%; tốt nghiệp cao đẳng, đại học trở lên là 4,8%. So với năm 2001, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo nói chung của LLLĐ cả nước tăng 5,45%. Mặc dù vậy vẫn có sự cách biệt khá lớn giữa thành thị và nông thôn; giữa vùng núi, vùng sâu, vùng xa với các vùng đồng bằng. Trong 8 vùng lãnh thổ thì vùng có tỷ lệ lao động qua đào tạo cao nhất là đồng bằng sông Hồng (31,9%) và Đông Nam Bộ (31,8%), tiếp đến là Duyên hải Nam Trung Bộ (25,4%), thấp nhất là vùng Tây Bắc (11,3%), các vùng khác tỷ lệ này từ 14-18%.

- Cơ cấu cấp trình độ đào tạo giữa CĐ, ĐH trở lên/ THCN/ CNKT (công nhân kỹ thuật) còn bất hợp lý, năm 1996: 1/ 1,7/ 2,4; 2004: 1/ 0,91 / 2,75. Cơ cấu này biểu hiện trên thị trường lao động thiếu nghiêm trọng công nhân kỹ thuật lành nghề và lành nghề cao.

### 4. Tình hình đào tạo lao động CMKT trên thị trường lao động

#### a) Đào tạo công nhân kỹ thuật:

• *Hệ thống đào tạo nghề:* Hiện cả nước có 240 trường dạy nghề, trong đó có 160 trường công lập, 45 trường thuộc doanh nghiệp, 16 trường dạy nghề ngoài công lập, 2 trường dạy nghề vốn đầu tư nước ngoài, 17 trường do Bộ Quốc phòng quản lý. Ngoài ra trên phạm vi cả nước còn 221 trung tâm dạy nghề, 150 trung tâm dịch vụ việc làm và nhiều trung tâm hướng nghiệp, trung tâm giáo dục thường xuyên có dạy nghề, 137 trường trung học chuyên nghiệp và cao đẳng có dạy nghề. Hệ thống đào tạo nghề của nước ta có các đặc điểm chính sau:

+ Phân bố cơ sở đào tạo nghề theo vùng: trong tổng số cơ sở đào tạo nghề của cả nước thì vùng chiếm tỷ trọng lớn nhất là đồng bằng sông Hồng với 30,2%, tiếp sau đó là Đông Nam Bộ 26,5%, Đông Bắc 13%, Bắc Trung Bộ 12,1%, Duyên hải Nam Trung Bộ 9,9%, đồng bằng sông Cửu Long 6,7%, Tây Nguyên 0,9%, Tây Bắc 0,7%\*. Sự phát triển các cơ sở dạy nghề còn mất cân đối giữa các vùng, tập trung vào các vùng có tốc độ tăng trưởng và phát triển kinh tế cao, các thành phố và vùng có sự hoạt động mạnh của thị trường lao động.

+ Phân bố cơ sở đào tạo nghề theo địa phương: tại đa số các tỉnh đều có 1-2 trường dạy nghề, một số tỉnh (thành phố) có từ 3-7 trường dạy nghề (Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đồng Nai, Thành Hoá, Thái Bình...), sự phân bố này tạo điều kiện cho phát triển đào tạo nghề tại chỗ. Một số địa phương hiện nay nằm trong tình trạng thiếu nghiêm trọng các cơ sở đào tạo nghề, như ở các địa phương vùng Tây Bắc, Tây Nguyên...

+ Phân bố cơ sở đào tạo nghề theo bộ, ngành quản lý: các trường đào tạo nghề do các bộ, ngành quản lý chiếm tỷ lệ gần 41% tổng số trường của cả nước. Trong đó đa số là do các bộ, ngành sau đây quản lý: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (26,1%), Bộ Xây dựng (21,4%), Bộ Giao thông - Vận tải (17,8%), Bộ Công nghiệp (15,5%)... Các trường đào tạo nghề đã gắn vào các ngành nghề đang có vị trí quan trọng đối với nền kinh tế và có nhu cầu sử dụng lớn lao động CMKT.

+ Phân bố nghề đào tạo theo ngành: các nghề có nhiều cơ sở tham gia đào tạo là: kỹ thuật điện, kỹ thuật sắt, lái xe, xây dựng, nguội, may, sửa chữa máy móc, thiết bị... Tỷ trọng các nghề đang được đào tạo thuộc các ngành như: công nghiệp là 35,6%; giao thông vận tải 21%; nông- lâm- ngư 10,2%; kinh tế - dịch vụ 9,5%; xây dựng 17,8%; văn hoá - thông tin - bưu điện 5,9% so với tổng số nghề đào tạo. Một số nghề của ngành

kinh tế mũi nhọn, ngành công nghệ cao chưa được các trường quan tâm mở rộng đào tạo như: chế biến thực phẩm, sản xuất vật liệu mới, cơ khí chính xác...

+ Năng lực đào tạo của các cơ sở đào tạo nghề: công suất đào tạo nghề thiết kế của trường công lập chủ yếu là 400-1000 học sinh, trong khi đó các trường ngoài công lập công suất đào tạo dưới 200 học sinh chiếm tỷ lệ trên 50%. Hiện nay các trường đào tạo nghề công lập đang đào tạo quá năng lực thiết kế, ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo; còn các trường ngoài công lập đào tạo chưa hết năng lực sẵn có, mới đạt khoảng 85% so với công suất thiết kế. Các trường đào tạo nghề công lập chủ yếu là đào tạo nghề dài hạn (chiếm 75% tổng số học sinh học nghề dài hạn hàng năm) còn các trường ngoài công lập chủ yếu là đào tạo ngắn hạn. Bình quân năng lực đào tạo nghề của một trường do địa phương quản lý chỉ bằng 50% của các trường đào tạo nghề của trung ương.

+ Trang thiết bị phục vụ cho đào tạo nghề: đa số các trường đào tạo nghề còn thiếu về số lượng, chất lượng trang thiết bị lạc hậu. Qua khảo sát của Bộ Lao động - Thương binh, Xã hội cho thấy, 50% số trang thiết bị của các cơ sở đào tạo nghề được sản xuất trước năm 1995 và 6 % sản xuất trước năm 1975; số trang thiết bị hiện đại, đáp ứng tốt cho công tác đào tạo nghề chỉ đạt 20%. Đặc biệt là trang thiết bị đào tạo các nghề trong các ngành: hoá chất, luyện kim, sửa chữa thiết bị chính xác, in ấn... lạc hậu rất nhiều so với công nghệ áp dụng hiện nay trên thế giới. Một bộ phận cơ sở đào tạo nghề có trang thiết bị đào tạo, rèn luyện kỹ năng nghề lạc hậu hơn cả công nghệ đang áp dụng trong nền kinh tế, do đó hiệu quả đào tạo nghề và sử dụng lao động sau đào tạo nghề rất thấp.

+ Chương trình đào tạo nghề: chương trình đào tạo nghề có vai trò đặc biệt quan trọng đối với chất lượng đầu ra của hệ thống đào tạo nghề. Các cơ sở đào tạo nghề xây

\* Số liệu của Tổng cục Dạy nghề.

dựng các chương trình đào tạo cho từng nghề, nhóm nghề theo qui định của Bộ Lao động - Thương binh-Xã hội (Quyết định số 212/2003/QĐ-Bộ LĐTBXH), trong đó đưa ra nguyên tắc xây dựng chương trình khung cho đào tạo nghề. Tuy nhiên, theo đánh giá của Bộ LĐTBXH thì hiện nay đa số các cơ sở đào tạo nghề vẫn sử dụng các chương trình đào tạo cũ, lạc hậu, chưa được bổ sung hoặc thay đổi phù hợp với xu thế đổi mới công nghệ trong sản xuất và chuẩn mực đào tạo nghề của các nước phát triển. Một bộ phận trường không có chương trình đào tạo nghề, đặc biệt là đối với đào tạo các nghề như: gò, vận hành và quản lý đường dây, bê tông cốt thép, lái cầu, vận hành máy xúc, bê tông cốt thép...

+ Đội ngũ giáo viên dạy nghề: tính bình quân chung mỗi trường dạy nghề công lập và ngoài công lập có từ 30-34 giáo viên. Theo

đánh giá của Bộ LĐTBXH thì tỷ lệ đội ngũ giáo viên đạt tiêu chuẩn trong các trường dạy nghề là 63,6%. Từ năm 1992 trở lại đây, do yêu cầu của thị trường lao động, tác động của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập lao động quốc tế, một bộ phận lớn giáo viên của các trường đào tạo nghề đã được bổ sung, đào tạo lại, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, phương pháp đào tạo mới. Do đó, chất lượng của đội ngũ giáo viên dạy nghề được nâng cao hơn so với thời kỳ trước năm 1992, đặc biệt là trong các trường có sự hợp tác đầu tư của quốc tế đã tạo ra bước chuyển mới về nâng cao chất lượng của công tác đào tạo nghề.

• *Qui mô, tốc độ đào tạo nghề:* trong khoảng 10 năm gần đây, qui mô và tốc độ đào tạo nghề tăng nhanh, cụ thể có thể thấy qua biểu sau:

**BẢNG 1: Quy mô và tốc độ đào tạo nghề (giai đoạn 1997-2003)**

Năm	Dài hạn		Ngắn hạn		Tổng số	
	Số lượng (nghìn HS)	Tốc độ tăng (%)	Số lượng (nghìn HS)	Tốc độ tăng (%)	Số lượng (nghìn HS)	Tốc độ tăng (%)
1997	57	-	390	-	447	-
1998	75,6	32,6	450	15,3	525,6	17,5
1999	97,1	28,4	592,9	31,7	690	31,2
2000	130,2	34,0	662	11,6	792,2	14,8
2001	126,1	-3,1	761,2	14,9	887,3	12,0
2002	146,5	16,1	858,5	12,7	1005	13,2
2003	176,36	20,3	897,7	4,5	1074,1	6,8

Nguồn: Tổng cục Dạy nghề.

Từ năm 1997 đến năm 2003, Chính phủ thực hiện nhiều giải pháp tích cực và đồng bộ hơn nên đào tạo nghề có bước tăng trưởng đột phá, đặc biệt đào tạo nghề dài hạn tăng nhanh (năm 2000 tăng 34%, năm 2003 tăng 20,3%), đáp ứng được một phần công nhân

lành nghề và công nhân lành nghề trình độ cao và kỹ thuật viên cho thị trường lao động.

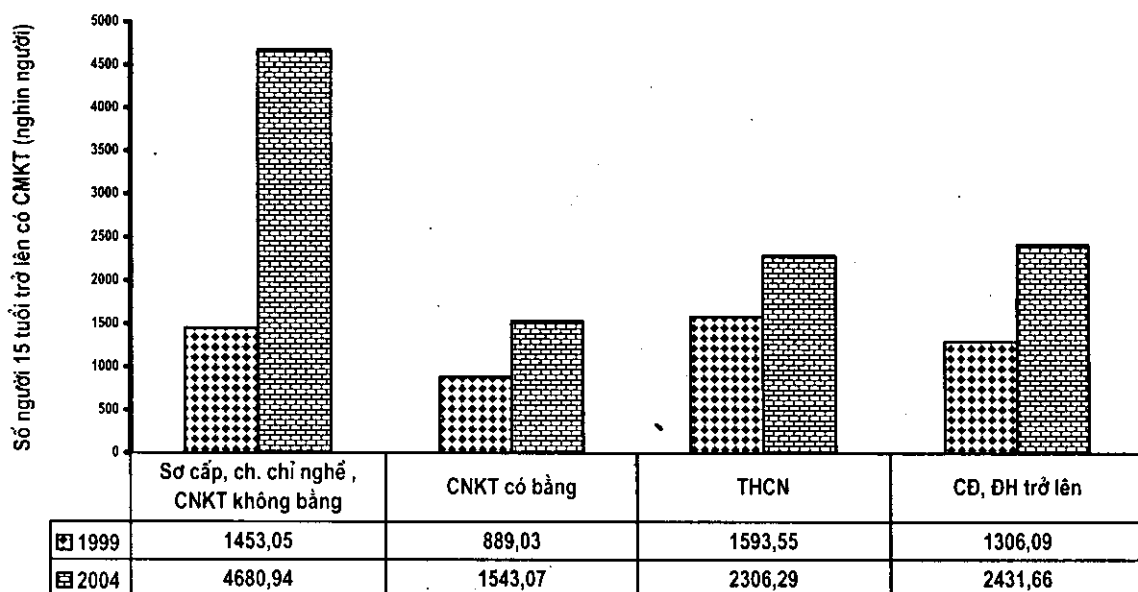
Qui mô công nhân kỹ thuật có bằng có xu hướng tăng nhanh, năm 1999 số người đủ 15 tuổi trở lên có bằng CNKT là 889,03 nghìn người đến năm 2004 là 1543,07 nghìn người

tăng 73,56%. Công nhân có chứng chỉ nghề, sơ cấp và tương đương cũng tăng nhanh, năm 1999 là 1453,05 nghìn người đến năm 2004 là 4680,94 nghìn người. Hiện nay và các năm sắp tới sự chuyển dịch cơ cấu lao động chuyên môn kỹ thuật theo hướng tăng công nhân bán lành nghề, đây là xu hướng

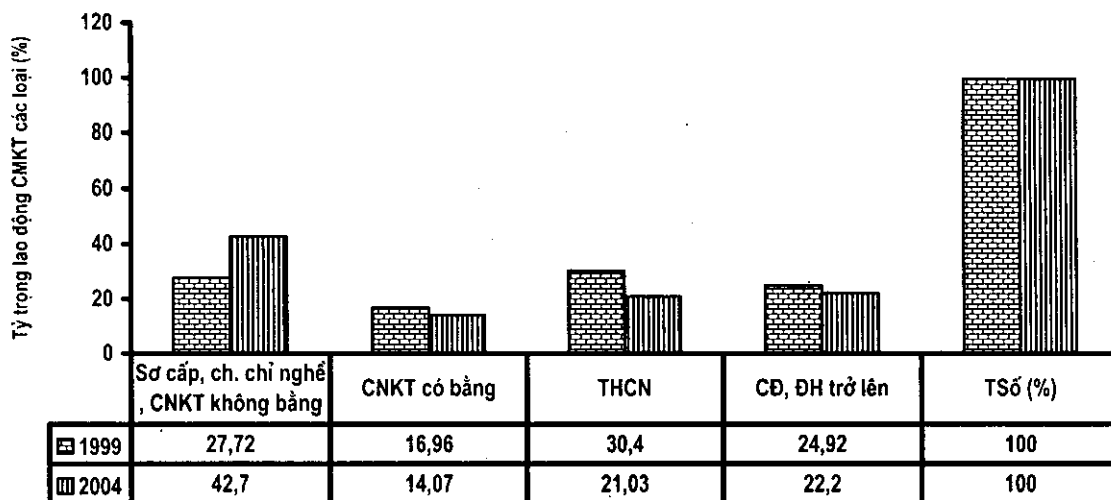
tích cực, phù hợp với sự phát triển của thị trường lao động. Tuy nhiên, trong cơ cấu lao động CMKT của cả nước cho thấy tỷ trọng CNKT lành nghề và lành nghề cao (bậc III trở lên) chưa tăng. Tình hình này có thể tham khảo qua biểu đồ sau đây:

**BIỂU ĐỒ 1: Cấp trình độ lao động qua đào tạo (A) và tỷ lệ lao động CMKT (%) tăng lên (B)**

**BIỂU ĐỒ A**



**BIỂU ĐỒ B**



Nguồn: Thống kê Lao động - Việc làm, Bộ LĐTBXH, 1999-2004

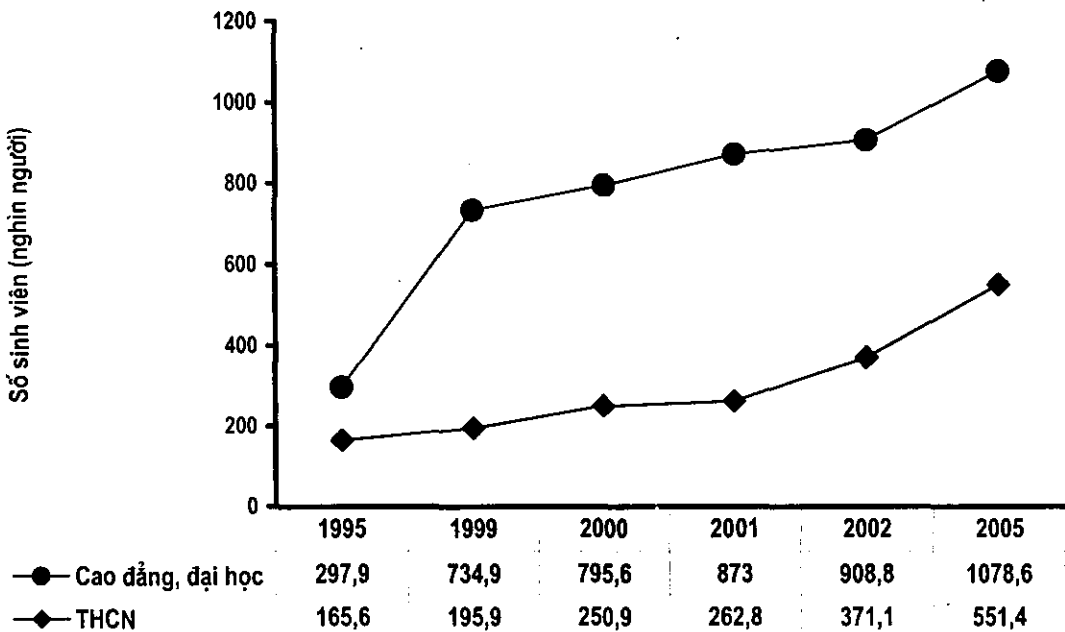
**Chất lượng đào tạo nghề:** chất lượng đào tạo nghề hiện đang còn tồn tại các vấn đề về: nội dung, chương trình đào tạo chưa theo kịp sự phát triển của thực tiễn sản xuất kinh doanh, chưa đổi mới, bắt nhịp được với chuẩn mực đào tạo nghề của các nước phát triển, trang bị kiến thức mới và đào tạo kỹ năng thực hành còn hạn chế. Trước tình hình này, Chính phủ đã quan tâm và chỉ đạo thực hiện các biện pháp khắc phục để đáp ứng quá trình đổi mới công nghệ và áp dụng các thành tựu khoa học - kỹ thuật của nền kinh tế, đặc biệt là trong các ngành nghề có tốc độ phát triển nhanh (như : may mặc, dệt, da giày, điện tử, tin học, cơ khí chế tạo, đóng tàu, xây dựng, giao thông, viễn thông, kỹ thuật điện, lắp máy...) Do đó, đã nâng cao được chất lượng đào tạo nghề ở mức độ nhất định, phần nào đã tác động đến khả năng tìm việc làm của học sinh sau khi ra trường. Hiện nay, khoảng 70% học sinh sau khi tốt nghiệp đã tìm được việc làm, trong đó có những nghề đạt trên 90% như: xây dựng, cơ khí, hàn, may mặc, giao thông, bưu chính, viễn thông...

**b) Đào tạo trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học và trên đại học:**

Trong các năm chuyển đổi nền kinh tế, qui mô đào tạo trung cấp chuyên nghiệp có xu hướng tăng khá nhanh. Năm 1995 số học sinh trung học chuyên nghiệp là 165,6 nghìn học sinh, đến năm 2002 tăng lên 371,1 nghìn (tăng 2,24 lần), bình quân hàng năm tăng 17,7 %. Đào tạo cao đẳng và đại học cũng có xu hướng tăng, năm 1995 số sinh viên là 297,9 nghìn sinh viên và năm 2002 là 908,8 nghìn sinh viên (tăng 3,05 lần), bình quân hàng năm tăng 29,3%. Từ năm 1999 trở lại đây, số sinh viên cao đẳng và đại học có xu hướng tăng chậm hơn với 7,9%/ năm, học sinh trung học chuyên nghiệp tăng nhanh hơn với 29,8% năm. Nguyên nhân là có sự điều chỉnh cơ cấu đào tạo thông qua các chính sách phát triển đào tạo của Nhà nước và sự điều tiết của thị trường lao động.

Cụ thể hơn có thể thấy qua biểu sau:

**BIỂU ĐỒ 2: Quy mô đào tạo CĐ, ĐH và THCN (giai đoạn 1995-2002)**



Tăng trưởng kinh tế và phát triển thị trường lao động là các nhân tố quan trọng thúc đẩy đào tạo trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học và trên đại học. Trong các năm qua, đào tạo các cấp trình độ này đã có định hướng vào các ngành, lĩnh vực có tốc độ phát triển nhanh (như: công nghệ thông tin, điện tử, xây dựng, viễn thông, du lịch, tài chính, ngân hàng, điện năng, giao thông, thương nghiệp, sư phạm, khoa học và công nghệ...) do đó đã phần nào đáp ứng được nhất định nhu cầu sử dụng lao động CMKT cao trong các ngành, lĩnh vực trên. Như vậy, xét trên phạm vi toàn bộ nền kinh tế việc phát triển đào tạo lao động CMKT cấp trình độ THCS, CD, ĐH trở lên có tác động rất lớn đến nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực quốc gia. Đào tạo lao động chuyên môn đã có sự phát triển và đáp ứng được ở mức độ nhất định cho quá trình đô thị hoá, công nghiệp hoá, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy phát triển của các ngành kinh tế hiện đại, ngành công nghệ cao (tự động hoá, công nghệ thông tin, vật liệu mới, cơ khí chính xác, công nghệ sinh học, ngân hàng, tài chính, dịch vụ tư vấn khoa học - kỹ thuật, kinh tế - xã hội...), tạo tiền đề để lao động nước ta tham gia sâu rộng hơn vào quá trình toàn cầu hoá, đáp ứng quá trình đổi mới công nghệ, tự do hoá thương mại...

### **5) Tác động của đào tạo lao động CMKT đối với nâng cao hiệu quả sử dụng lao động**

Thực tế quản lý lao động ở nước ta trong các năm chuyển đổi nền kinh tế cho thấy, đào tạo lao động CMKT là nhân tố quan trọng bậc nhất để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực. Đào tạo CMKT là nhân tố tăng năng suất lao động trong tất cả các ngành nghề, lĩnh vực và nền kinh tế. Ở các ngành có tỷ lệ lao động qua đào tạo lớn hơn thì năng suất lao động cao hơn, năng suất của khu vực công nghiệp và xây dựng (tính bằng giá trị sản xuất công nghiệp/số lao động làm việc, giá so sánh

1994) năm 2003 đạt gần 23 triệu đồng/lao động. Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân của khu vực công nghiệp và xây dựng của thời kỳ 1986 - 2003 khoảng 7,3%/năm. Trong khi đó năng suất lao động khu vực nông, lâm, ngư nghiệp (tính bằng giá trị sản xuất/số lao động làm việc của khu vực nông, lâm, ngư nghiệp, giá so sánh 1994) năm 2003 chỉ đạt 2,8 triệu đồng, tốc độ tăng năng suất lao động bình quân hàng năm của ngành này thời kỳ 1986 - 2002 là 2,7%/năm. Đặc biệt đào tạo và phát triển nguồn nhân lực trình độ CMKT cao có ý nghĩa quyết định tới tăng năng suất lao động. Năng suất lao động được quyết định bởi trình độ nhân lực nhờ có sự phát triển các chỗ làm việc có trình độ công nghệ và trình độ quản lý hiện đại, năng suất lao động cao kéo theo sự phát triển nguồn nhân lực lành nghề. Trong những ngành, khu vực có năng suất lao động khá cao và cao thì chất lượng nhân lực thường cao hơn so với các ngành, khu vực có năng suất lao động trung bình và thấp. Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có năng suất lao động cao gấp 20 lần so với công nghiệp ngoài quốc doanh, ở đó lao động phổ thông chỉ chiếm tỷ lệ 19,8%, trong khi con số này ở khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh là 39,2%. Đặc biệt trong các ngành công nghệ cao (công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông...) có năng suất lao động cao sử dụng đến 51,8% lao động cao đẳng, đại học trở lên, trong khi thông thường ngành có năng suất lao động trung bình chỉ sử dụng 13- 15% lao động cao đẳng, đại học trở lên.

Tuy nhiên cũng cần thấy rằng, hiện nay công tác đào tạo lao động CMKT của nước ta còn có những tồn tại nên tác động hạn chế đến sử dụng lao động và tăng năng suất lao động. Cụ thể là:

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo CMKT còn thấp.
- Chất lượng đào tạo chưa cao, chưa theo kịp các chuẩn mực đào tạo của quốc tế.

- Chưa khai thác được đầy đủ tiềm năng của lao động CMKT, năm 2004 tỷ lệ thất nghiệp của LLLĐ trong độ tuổi lao động ở khu vực thành thị là 5,6%. Tỷ lệ thất nghiệp của LLLĐ đã qua đào tạo rất đáng kể, năm 1999 là 2,96%, năm 2000 là 2,32%, năm 2004 khoảng 2,74% trong LLLĐ của cả nước. Tình trạng thiếu việc làm của lao động khu vực nông thôn khá phổ biến. Năm 2004 tỷ lệ thời gian lao động được sử dụng của LLLĐ thường xuyên ở khu vực nông thôn là 79,1%.

- Trình độ công nghệ thấp trong nhiều ngành kinh tế quốc dân đã hạn chế kích thích đào tạo lao động CMKT.

- Trình độ quản lý, đào tạo nhân lực hạn chế.

Như vậy, nâng cao hiệu quả sử dụng lao động và tăng năng suất lao động phụ thuộc vào rất nhiều nhân tố, đòi hỏi phải có các giải pháp thích hợp để khai thác hiệu quả các tiềm năng của lao động CMKT và tăng năng suất lao động. Trong đó, đào tạo mới, đào tạo lại, đào tạo nâng cao CMKT cho người lao động và sử dụng đầy đủ nguồn nhân lực CMKT là nhân tố cực kỳ quan trọng để không ngừng tăng năng suất lao động.

### **6. Các giải pháp đào tạo, phát triển lao động CMKT**

#### **a- Phát triển phổ cập THCS và phát triển giáo dục THPT**

Phổ cập THCS và phát triển giáo dục THPT là cơ sở tạo nguồn cho đào tạo, phát triển lao động CMKT, giải pháp này hướng vào:

- Nâng cao nhận thức của các cấp chính quyền, ngành liên quan, gia đình và cá nhân về tầm quan trọng của phổ cập THCS và phát triển giáo dục THPT.

- Đảm bảo các cơ chế khuyến khích học sinh đi học cấp THCS và THPT.

- Phát triển mạng lưới trường THCS, THPT, tăng tỷ lệ học sinh bán công, dân lập,

ở các thành phố, thị xã, vùng kinh tế phát triển, tạo điều kiện cho mọi đối tượng trong xã hội đạt được trình độ học vấn THCS và tiến tới đa số đạt THPT.

- Nhà nước tập trung hỗ trợ cho các địa phương có khó khăn, đặc biệt là miền núi, vùng sâu, vùng xa để hoàn thành tiêu chuẩn phổ cập THCS.

- Tập trung nguồn lực phát triển đội ngũ giáo viên cho những vùng thiếu giáo viên, đặc biệt các tỉnh thuộc vùng núi phía Bắc, Tây Nguyên, đồng bằng sông Cửu Long.

#### **b- Phân luồng học sinh sau THCS và THPT**

Để tăng hiệu quả của công tác đào tạo nguồn nhân lực cần phải thực hiện các biện pháp phân luồng học sinh sau THCS và THPT theo các giải pháp sau:

- Thông qua các phương tiện truyền thông tuyên truyền cho mọi thành viên xã hội thấy được sự cần thiết và lợi ích của việc lựa chọn con đường học tập phù hợp với bản thân và xã hội, tạo môi trường thuận lợi để các thành viên khi có điều kiện có thể phấn đấu nâng cao trình độ.

- Trước mắt cần tạo mọi điều kiện thu hút khoảng 70% học sinh tốt nghiệp THCS vào THPT, đáp ứng nhu cầu học tập gia tăng nhanh và nhu cầu đào tạo lao động CMKT trình độ cao hơn của nhân dân.

- Tiến hành phân luồng bằng các chính sách: ưu tiên cho những học sinh có chứng chỉ đào tạo nghề được vay vốn để tổ chức sản xuất. Tôn trọng nguyện vọng và quyền lợi tiếp tục học lên của mọi công dân. Các bằng tốt nghiệp THPT, trung học chuyên nghiệp, bổ túc văn hoá đều được bình đẳng về cơ hội trong việc thi vào các trường cao đẳng, đại học...

#### **c- Đào tạo lao động CMKT gắn với việc làm**

Các giải pháp này tập trung vào:

- Xây dựng kế hoạch đào tạo dựa trên cơ sở phân tích nhu cầu nhân lực CMKT của



thị trường lao động. Xây dựng và thực hiện chương trình đào tạo nhân lực gắn với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, chương trình đào tạo nhân lực CMKT cho xuất khẩu lao động.

- Hoàn chỉnh hệ thống thông tin đào tạo, thông tin thị trường lao động. Phát triển các tổ chức tư vấn và hướng nghiệp cho học sinh chọn ngành nghề trước khi vào các trường đại học và chuyên nghiệp; thông tin cho người tốt nghiệp về thị trường việc làm trong và ngoài nước.

- Ban hành hệ thống chuẩn ngành nghề làm cơ sở cho việc xây dựng chương trình, đánh giá và xác nhận kết quả đào tạo.

- Nhà nước thành lập các tổ chức có thẩm quyền đánh giá và công nhận các chức danh nghề nghiệp, làm cơ sở pháp lý cho việc tuyển dụng lao động và thúc đẩy người lao động tham gia các trường, lớp đào tạo.

### **d- Xây dựng cơ sở giáo dục- đào tạo chất lượng cao**

- Để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phải tập trung nguồn lực xây dựng một số cơ sở giáo dục, đào tạo đạt chuẩn mực khu vực và quốc tế, có tác dụng làm mẫu và kích thích đối với toàn hệ thống, sau đó tăng nhanh số lượng các cơ sở loại này, cụ thể:

+ Xây dựng ở mỗi tỉnh/thành phố một số trường phổ thông, trường trung học chuyên nghiệp, trường dạy nghề chất lượng cao;

+ Xây dựng trong phạm vi cả nước một số trường đại học theo các chuẩn mực quốc tế về cơ sở vật chất, trang thiết bị và đội ngũ. Các cơ sở giáo dục, đào tạo đại học chất lượng cao phải kết hợp chặt chẽ giữa đào tạo với nghiên cứu khoa học và triển khai công nghệ.

### **e- Phát triển giáo dục không chính quy**

- Xây dựng hệ thống giáo dục không chính quy được quản lý thống nhất từ trung ương đến địa phương, tạo mối liên hệ thường xuyên giữa người có nhu cầu học tập và các

cơ sở giáo dục và đào tạo; cung cấp cho mọi người thông tin đầy đủ về các chương trình hiện có để họ lựa chọn theo nhu cầu của mình; hình thành cơ chế đánh giá, kiểm tra hiệu quả.

- Thiết kế nội dung, chương trình và biên soạn tài liệu học tập, áp dụng phương pháp dạy học phù hợp với nhu cầu đa dạng của người học các cấp bậc, từ học văn hoá đến đào tạo nghề, bồi dưỡng đại học và sau đại học.

- Mở rộng phương thức giáo dục từ xa để thu hút đối tượng học tập và tăng khả năng tiếp nhận giáo dục, đào tạo của dân cư các miền đất nước.

### **f- Cải cách nội dung, phương pháp giáo dục - đào tạo**

Các giải pháp này hướng vào:

- Thiết kế nội dung giáo dục, đào tạo phù hợp với các yêu cầu của từng cấp đào tạo, theo hướng đảm bảo tính cơ bản, hiện đại, nhưng tinh giản, vừa sức; tăng tính thực tiễn và thực hành.

- Các nội dung đào tạo phải cập nhật các tiến bộ khoa học - công nghệ hiện đại, công nghệ đang được đổi mới áp dụng trong nền kinh tế; xây dựng các chương trình liên thông giữa các cấp trình độ đào tạo.

- Đưa công nghệ thông tin vào trường học bằng cách tận dụng các nguồn đầu tư để trang bị và xây dựng các phòng máy vi tính, thiết kế các chương trình môn học máy tính phù hợp cho các loại trường. Tăng cường sử dụng máy tính trong dạy học ở những vùng có điều kiện, tiến tới sử dụng công nghệ thông tin để thay đổi phương pháp dạy và học. Áp dụng các phương pháp tiên tiến và phương tiện hiện đại vào quá trình dạy và học.

- Tổ chức cho học sinh tham gia các hình thức giáo dục thể chất nội, ngoại khoá, các hoạt động văn hoá, xã hội. Tăng cường năng lực giao tiếp, kỹ năng và thái độ hợp tác trong công việc.

### **g- Các giải pháp phát triển đội ngũ giáo viên, giảng viên**

- Có kế hoạch, chương trình thường xuyên thực hiện bồi dưỡng, đào tạo nâng cao, chuẩn hoá đội ngũ giáo viên theo yêu cầu chức danh ở các cấp bậc, ngành đào tạo. Sử dụng phương pháp sư phạm tương tác trong việc bồi dưỡng giáo viên, tăng cường năng lực tự nghiên cứu, tự đào tạo của giáo viên, trên cơ sở đó để thực hiện hiệu quả việc đổi mới nội dung, phương pháp đào tạo nguồn nhân lực.

- Có chính sách thu hút học sinh giỏi vào trường dạy nghề, trường đại học, cao đẳng, trường trung học chuyên nghiệp. Tạo điều kiện biên chế để các trường loại này có thể giữ học sinh giỏi ở lại trường.

***h- Giải pháp về hoạt động nghiên cứu khoa học trong các trường đào tạo CMKT***

Phát triển hoạt động nghiên cứu khoa học trong các trường đào tạo CMKT một mặt góp phần phát triển khoa học - công nghệ của cả nước, mặt khác có tác dụng nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực. Hoạt động khoa học, công nghệ còn tạo điều kiện và cơ hội cho sự hội nhập quốc tế.

***Các giải pháp thực hiện ở đây là:***

- Khuyến khích các trường đại học thực hiện các chức năng: giáo dục - đào tạo, nghiên cứu khoa học và cung cấp dịch vụ cho xã hội. Giảng viên đại học vừa có nhiệm vụ đào tạo, vừa có nhiệm vụ nghiên cứu và tư vấn chuyển giao khoa học, công nghệ. Có chế độ hợp lý để đảm bảo cho giảng viên tham gia nghiên cứu khoa học và công nghệ có thu nhập tương xứng với kết quả các hoạt động nghiên cứu, triển khai.

- Xây dựng ở các trường đại học một số phòng thí nghiệm trọng điểm, một số trung tâm khoa học, công nghệ trọng điểm cấp quốc gia và cấp ngành.

- Tăng cường quan hệ quốc tế nhằm tranh thủ sự tài trợ của các nước, các tổ chức quốc tế để phát triển công tác đào tạo và nghiên cứu của các trường.

- Đưa lực lượng khoa học, công nghệ của các trường đại học tham gia vào thị trường khoa học và công nghệ, đẩy mạnh công tác thông tin, quảng cáo giới thiệu năng lực và kết quả nghiên cứu của các trường. Các trường đại học một mặt đầu tư thành lập các tổ chức sản xuất, kinh doanh và dịch vụ phù hợp với năng lực và sở trường của mình, mặt khác mở rộng quan hệ liên doanh, liên kết với các trường đại học khác, với các viện nghiên cứu và các cơ sở sản xuất, kinh doanh. Trên cơ sở đó để tăng các nguồn thu từ các hoạt động chuyển giao công nghệ, dịch vụ tư vấn, sản xuất, kinh doanh của các trường cho mục đích phát triển đào tạo lao động CMKT.

***i- Các giải pháp về tài chính cho đào tạo nhân lực CMKT***

Để tăng cường nguồn tài chính cho đào tạo lao động CMKT, một mặt Nhà nước phải tăng dần đầu tư cho đào tạo nhân lực CMKT, đồng thời có cơ chế và chính sách đa dạng hoá các nguồn tài chính cho phát triển hệ thống giáo dục và đào tạo, sử dụng các nguồn tài chính một cách có hiệu quả, làm cho tài chính trở thành một công cụ đặc lực để phát triển và đảm bảo chất lượng giáo dục và đào tạo lao động CMKT. Ngoài ra phải tăng cường huy động nhiều nguồn tài chính khác từ xã hội và nước ngoài để đầu tư cho giáo dục và đào tạo như: thu từ người học; tăng hợp lý số lượng các trường bán công, dân lập, tư thục; phát triển các doanh nghiệp, viện nghiên cứu trong các trường đại học, ứng dụng kết quả nghiên cứu triển khai để sản xuất của cải vật chất và tạo ra thu nhập cho nhà trường, thành lập các trường đào tạo có vốn nước ngoài...

***j- Các giải pháp về cơ sở vật chất của trường học***

- Hoàn chỉnh mạng lưới các trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, đại học và cao đẳng trong cả nước. Khuyến khích xây dựng các trường đại học, cao đẳng dân lập,

tư thực ở những nơi trường công lập không đáp ứng đủ nhu cầu đào tạo.

- Hiện đại hoá cơ sở vật chất của trường học: bảo đảm diện tích đất đai và sân chơi, bãi tập cho các trường. Ban hành chuẩn quốc gia về trường học. Tất cả các trường đều có tủ sách, thư viện và các trang bị tối thiểu để thực hiện các thí nghiệm trong chương trình. Thay thế, bổ sung cơ sở vật chất và thiết bị cho các trường dạy nghề, THCN và đại học. Phát triển nhanh và quản lý tốt các ký túc xá của học sinh, sinh viên.

- Xây dựng một số thư viện, phòng thí nghiệm trọng điểm và trạm sản xuất thử có khả năng tiếp nhận công nghệ tiên tiến. Bổ sung thường xuyên sách và tạp chí chuyên ngành để các trường có điều kiện tiếp cận những thành tựu mới của khoa học và công nghệ. Đầu tư cho các thư viện để tăng cường tài liệu tham khảo, sách báo trong và ngoài nước và hiện đại hoá trang thiết bị phục vụ thư viện.

- Tăng nhanh nguồn lực tài chính để thực hiện xây dựng, biên soạn, chương trình, sách giáo khoa, tài liệu, phương pháp giảng dạy ở các trường đào tạo lao động CMKT.

- Phát triển cơ sở vật chất và trang thiết bị cho các cơ sở giáo dục từ xa. Đáp ứng tốt nhu cầu về trang thiết bị của chương trình tin học trong giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực.

### ***k- Nâng cao hiệu quả công tác quản lý giáo dục, đào tạo CMKT***

Đổi mới quản lý giáo dục, đào tạo theo hướng:

- Hoàn chỉnh hệ thống văn bản pháp luật về đào tạo, dạy nghề.

- Tăng cường chức năng thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các chính sách và quy định.

- Tăng cường công tác dự báo và xây dựng kế hoạch định hướng phát triển đào tạo lao động CMKT. Đưa đào tạo lao động CMKT vào quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, của từng ngành

và từng địa phương. Có chính sách điều tiết qui mô và cơ cấu đào tạo cho phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, khắc phục tình trạng mất cân đối trong từng thời kỳ.

- Tăng cường quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các trường, thành lập và nhanh chóng triển khai hoạt động của các hội đồng kiểm định chất lượng để đảm bảo chất lượng đào tạo của các cấp trình độ.

- Tổ chức đào tạo và bồi dưỡng thường xuyên về kiến thức và kỹ năng quản lý, lập kế hoạch cho cán bộ quản lý các trường; sử dụng các phương tiện, thiết bị kỹ thuật thích hợp để nâng cao hiệu quả của công tác quản lý.

- Xây dựng hệ thống thông tin quản lý đào tạo lao động CMKT, giúp cho việc đánh giá tình hình và ra quyết định nhanh chóng và đúng đắn.

### ***l- Phát triển quan hệ quốc tế trong giáo dục- đào tạo***

Phát triển các lĩnh vực hoạt động hợp tác quốc tế trong đào tạo lao động CMKT tập trung vào các nội dung như:

- Hợp tác trong đổi mới chương trình, sách giáo khoa; đổi mới phương pháp giáo dục; nâng cao trình độ đội ngũ giảng viên; tạo điều kiện cho giảng viên và học sinh, sinh viên có nhiều cơ hội tiếp cận với tri thức, nền đào tạo của khu vực và thế giới.

- Liên doanh, liên kết xây dựng các cơ sở đào tạo đại học, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề tại Việt Nam (kể cả cơ sở 100% vốn nước ngoài) nhằm hình thành hệ thống cơ sở đào tạo lao động CMKT có uy tín trong khu vực và trên thế giới.

- Nhà nước dành một khoản ngân sách thích đáng cho đào tạo ở nước ngoài phục vụ những mục tiêu ưu tiên, phát triển những ngành khoa học-công nghệ mũi nhọn, đồng thời tiếp tục khai thác và tận dụng các nguồn trợ giúp bằng học bổng để cử cán bộ và học sinh, sinh viên giỏi đi đào tạo ở nước ngoài.

Phát huy hiệu quả phương thức đào tạo từ xa bằng việc tranh thủ kinh nghiệm và công nghệ đào tạo của các nước trong khu vực và trên thế giới trong lĩnh vực này, tăng cường đầu tư trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến thông qua các dự án hợp tác.

Hợp tác đầu tư xây dựng một số trung tâm công nghệ cao trong các cơ sở đào tạo chất lượng cao; nhập thiết bị khoa học, thiết

bị thí nghiệm, thiết bị giảng dạy, nâng cao hiệu quả công tác nghiên cứu khoa học và phục vụ đào tạo (ao)

**NGUỒN SỐ LIỆU**

1. Điều tra Lao động và việc làm năm 2000 - 2004, Bộ LĐTBXH
2. Niên giám thống kê 1994 - 2004, TCIK
3. Số liệu thống kê về đào tạo dạy nghề của Tổng cục Dạy nghề.